KHOA CỬ DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ XVII - XVIII)

TRỊNH THỊ HÀ*

Bài viết đề cập đến tình hình tổ chức khoa cử dưới thời chúa Nguyễn trong hai thế kỷ XVII-XVIII. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ giữa thế kỷ XVII trở đi, cùng với quá trình mở rộng lãnh thổ về phía Nam, tại vùng đất Đàng Trong các chúa Nguyễn đã tổ chức khá đều đặn các khoa thi theo lối Nho học, như: Xuân thiên quận thí, Thu vi Hội thí, Thám phỏng, Văn chức, Tam ty, trong đó Thu vi Hội thí là kỳ thi bậc cao nhất, tương đương khoa thi Hương ở Đàng Ngoài. Mặc dù thể lệ và cách thức tổ chức khoa cử của chúa Nguyễn chưa hoàn bị, còn khác biệt so với nền khoa cử của chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài, nhưng đã đánh dấu bước tiến về mặt Nho học cũng như trong việc tuyển chọn đội ngũ quan lại có trình độ cho chính quyền của chúa Nguyễn.

Từ khóa: khoa cử, chúa Nguyễn, Đàng Trong

Nhận bài ngày: 10/5/2017; đưa vào biên tập: 15/5/2017; phản biện: 25/5/2017; duyệt đăng: 7/8/2017;

Thế kỷ XVII-XVIII là thời kỳ lịch sử khá đặc biệt trong thể chế chính trị Việt Nam khi có sự tồn tại đồng thời của chính quyền vua Lê chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Sự ra đời của chính quyền chúa Nguyễn trên một miền đất mới, với dáng dấp của một quốc gia độc lập, đã góp phần làm phong phú bản sắc văn hóa Việt Nam, trong đó có lĩnh vực giáo dục, khoa cử.

Mặc dù xây dựng Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVI, song phải đến nửa đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn mới bắt đầu quan tâm đến việc xây dựng nền giáo dục theo lối Nho học, thông qua việc thực hiện nhiều chính sách khác nhau, từ mở trường dựng lớp, xây dựng chương trình học tập, xếp đặt giáo quan, đến việc thực hiện các chế độ đãi ngộ dành cho người dạy và người học để động viên khuyến khích họ cả

* Viện Sử học.

về vật chất lẫn tinh thần... Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn rất quan tâm đến việc mở và tổ chức các khoa thi nhằm đào tạo và tuyển chọn đội ngũ quan lại có trình độ phục vụ cho bộ máy chính quyền. Tuy nhiên, do đặc điểm và điều kiện kinh tế - xã hội của vùng đất mới, nên so với Đàng Ngoài, khoa cử theo lối Nho học ở Đàng Trong chưa hoàn bị và có nhiều điểm riêng biệt.

1. XUÂN THIÊN QUẬN THÍ

Xuân thiên quận thí: nghĩa là thi ở quận vào mùa xuân. Năm 1632, theo đề nghị của Đào Duy Từ (1572-1634), chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) bắt đầu tổ chức lại phép "duyệt tuyển" để chia dân ra làm từng hạng mà đóng thuế và tuyển lính. Phép duyệt tuyển này dựa theo thể lệ đời Hồng Đức triều Lê sơ: 6 năm 1 lần tuyển lớn, 3 năm 1 lần tuyển nhỏ. Gắn với mỗi kỳ duyệt tuyển lớn, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng quy định cho học trò các huyện đều đến trấn, dinh để khảo thí 1 ngày. Phép thi của kỳ thi này rất đơn giản: trong 1 ngày học trò chỉ làm 1 bài thơ, 1 bài văn sách tại dinh trấn thuộc các địa phương Thuận Hóa, Quảng Nam (đến đầu thế kỷ XVIII có thêm Gia Định). Lấy chức quan tri phủ, tri huyện làm quan Sơ khảo, chức ký lục làm quan Phúc khảo; người đỗ thì cho làm *nhiêu học* miễn thuế sai dịch trong 5 năm.

Như vậy, *Xuân thiên quận thí* là khoa thi để xác định tư cách *nhiêu học* cho người dân trong địa phương để miễn lao dịch. *Nhiêu* là người được miễn một số sai dịch trong thời phong kiến. *Nhiêu học* là người được miễn sai dịch do học hành mà có chữ nghĩa, có kiểm tra xác nhận, không phải do làm quan, do già cả hay bỏ tiền ra mua. Xét về mặt tính chất và ý nghĩa xã hội thì kỳ thi này lại giống như thi *khảo hạch*[1] ở Đàng Ngoài trong việc kiểm tra trình độ học vấn, xác định tư cách kẻ sĩ của người dân (tất nhiên phép thi của *Xuân thiên quận thí* đơn giản hơn kỳ thi *Khảo hạch* ở Đàng Ngoài). Mặc dù người đạt danh hiệu *nhiêu học* không được cấp học vị gì có giá trị để làm quan hay làm lại, nhưng đây là cơ sở xã hội quan trọng để được trọng vọng bởi "đã có danh hiệu Nhiêu học thì không những được miễn sai dịch mà còn có thể có địa vị xã hội cao ở nơi thôn xóm" (Đinh Gia Khánh 1995: 156). Rõ ràng, dù ít hay nhiều *Xuân thiên quận thí* cũng góp phần làm cho người có học vấn được xã hội tôn trọng, đề cao. Vào năm Canh Thân (1740), cùng với việc cho định lại phép thi của khoa thi *Thu vi Hội thí*, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã cho bỏ khoa thi *Xuân thiên quận thí*.

2. THU VI HỘI THÍ (THI HỘI MÙA THU) VÀ KHOA THI HƯƠNG

Năm Bính Tuất (1646), chúa Nguyễn Phúc Lan cho định phép thi *Thu vi Hội thí* (tức là thi Hội mùa thu), định lệ 9 năm một lần, chia làm 2 khoa *Chính đồ* và *Hoa văn* tổ chức tại phủ chúa ở Phú Xuân. Đây là kỳ thi chính do triều đình đứng ra tổ chức nên thời gian, địa điểm cùng hệ thống trường quan,

phép thi... được các chúa Nguyễn quy định một cách cụ thể.

Khoa thi Chính đồ

Đây là khoa thi lấy người thi đậu ra làm quan, tương tự như thi Hương, thi Hội ở Đàng Ngoài (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 56). Theo định lệ năm 1646 cứ 9 năm một lần, chúa Nguyễn tổ chức một kỳ thi ở Chính dinh thuộc thủ phủ của chúa Nguyễn (dinh Phú Xuân) yêu cầu học trò các phủ huyện của toàn bộ dinh trấn ở Đàng Trong đến ứng thí để lựa chọn người có học hạnh tham gia bộ máy chính quyền. Định lệ này được chúa Nguyễn Phúc Lan ban hành năm 1646, nhưng phải đến năm Đinh Hợi (1647) mới mở khoa thi đầu tiên.

Quan chức phụ trách thi: theo định lệ về thi thu năm 1646, hệ thống chức quan tham gia quản lý, trông coi khoa thi Chính đồ như sau:

Quan Sơ khảo: gồm quan văn chức, tri phủ, tri huyện.

Quan Phúc khảo: gồm ký lục, cai bạ.

Quan Giám khảo: lấy từ quan nha úy.

Quan Giám thí: lấy từ nội tả, nội hữu, ngoại tả, ngoại hữu.

Như vậy, so với khoa thi *Xuân thiên quận thí* (duyệt tuyển) thì hệ thống chức quan phụ trách của *Thu vi Hội thí* được phân công phân nhiệm một cách cụ thể, hệ thống hơn, họ là những vị quan có trình độ, đức độ, đặc biệt trong đó có sự tham gia của các chức nội tả, ngoại tả, nội hữu, ngoại hữu (còn gọi là tứ trụ đại thần) là những chức quan cao nhất của chính quyền chúa Nguyễn.

Về *phép thi và nội dung thi*: ở khoa thi *Chính đồ*, chúa Nguyễn là người trực tiếp ra đề thi cho các thí sinh. Khoa thi Chính đồ diễn ra trong ba ngày, nội dung thi như sau:

Ngày thứ nhất: thi văn Tứ lục gồm 3 bài.

Ngày thứ hai: thi Thơ, Phú mỗi thể 1 bài.

Ngày thứ ba: thi 1 bài Sách vấn.

Nội dung thi *Tứ lục* có nét tương đồng với kiểu thi Chiếu, Biểu của Đàng Ngoài, đây là những thể văn có niêm luật nhất định. Thể văn Tứ lục hay còn gọi là thể văn Biền ngẫu, văn xuôi có 2 vế, vế 6 chữ và vế 4 chữ đối nhau. Phần thi Thơ, Phú thí sinh sẽ làm 1 bài thơ và 1 bài phú, trong đó Thơ thì làm theo thể Đường luật, Phú cũng làm theo lối *cổ thể* (còn gọi là ly tao) quy định từ 3.000 chữ trở lên. Phần thi *Văn sách* sĩ tử sẽ làm đối sách trả lời những vấn đề mà chúa Nguyễn hỏi, chủ yếu về tình hình chính trị, quân sự của Đàng Ngoài và những kế sách đối phó, dung lượng 1.000 chữ trở lên. Một bài Văn sách được chia làm 2 phần: phần câu hỏi trong đề bài gọi là *Sách vấn*, phần trả lời gọi là *Đối sách*. Phần *Đối sách* là nội dung chính của bài và cũng chia ra làm 2 phần: phần lấy Kinh điển để trả lời câu hỏi và phần vận dụng thực tế đưa ra kiến giải của mình. Rõ ràng, phần Đối sách đòi hỏi người thi không chỉ có kiến thức sâu rộng về kinh sách mà còn là nơi sĩ tử bộc lộ cả tài năng văn chương, khả năng chính sự của mình. Bởi đây là thể văn không hề đơn giản,

dễ dàng: "Văn sách luận, nếu không phải là người thông suốt kinh truyện, bao hàm cổ kim thì không thể hạ bút chọn lời để viết nổi" (Phạm Đình Hổ 1989: 194). Vì *Thu vi Hội thí* gần tương đương như thi Hương ở Đàng Ngoài nên dung lượng và độ khó của câu hỏi Sách vấn không khó bằng bài thi Sách vấn trong kỳ thi Đình ở Đàng Ngoài[2].

Từ năm Canh Thân (1740) trở đi, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 -1765) cho định lại phép thi *Chính đồ*, theo đó thí sinh phải trải qua 4 kỳ, trong đó thêm vào một kỳ có tên là *Kinh nghĩa* (giải thích nghĩa của *Kinh thi*). Như vậy, phép thi Chính đồ lúc này gồm: *Kỳ đệ nhất* thi Tứ lục, *Kỳ đệ nhị* thi Thơ, Phú, *Kỳ đệ tam* thi Kinh nghĩa, *Kỳ đệ tứ* thi Văn sách. Việc thêm kỳ thi Kinh nghĩa chứng tỏ "nhà Chúa đã lưu tâm đòi hỏi học trò phải có thực học về đạo Nho" (Nguyễn Tiến Cường 1998: 174), đồng thời việc định lại phép thi *Chính đồ* gồm 4 kỳ cũng là học theo phép thi Hương (thi 4 kỳ) của Đàng Ngoài.

Học vị người thi đỗ: theo định lệ, thí sinh thi đỗ khoa thi Chính đồ được phân làm 3 hạng tương ứng với các học vị: *hạng Giáp* (Hương cống), *hạng Ất* (Sinh đồ), *hạng Bính* (Sinh đồ)[3]. Người đỗ *Hương cống* được bổ tri phủ, tri huyện; người đỗ *hạng Ất* được bổ chức huấn đạo; *hạng Bính* cũng là sinh đồ thì được bổ làm lễ sinh, hoặc cho làm Nhiêu học cả đời (Lê Quý Đôn 2007: 195). Khi định lại phép thi Chính đồ (năm 1740) chúa Nguyễn Phúc Khoát cũng đồng thời cho quy định cụ thể hơn về học vị, quyền lợi của thí sinh. Theo đó, người đỗ kỳ thứ nhất gọi là *Nhiêu học tuyển trường*, được miễn tiền sai dư trong 5 năm; người đỗ kỳ thứ hai và ba gọi là *Nhiêu học thi trúng* và được miễn sai dịch suốt đời; đỗ kỳ thứ 4 gọi là *Hương cống*, được bổ làm tri phủ, tri huyện và huấn đạo (theo quan chế đời Bảo Thái thời Lê Trung hưng ở Đàng Ngoài thì chức tri phủ có hàm Tòng lục phẩm; tri huyện có hàm Tòng thất phẩm, chức huấn đạo có hàm Chánh cửu phẩm). Quy định cho Hương cống đảm nhận cả chức huấn đạo cho thấy, càng về sau các chúa Nguyễn đã có ý thức tuyển chọn các viên quan có trình độ Nho học nhằm nâng cao chất lượng học và thi cử. Những người thi đỗ được đề tên trên một chiếc bảng, treo ở trước công đường như là một hình thức vinh danh.

Như vậy, khoa thi *Chính đồ* ở Đàng Trong không phải là kỳ thi Hội để lấy học vị Tiến sĩ như ở Đàng Ngoài, bởi ở khoa thi này người thi đỗ cao nhất có học vị là Hương cống được bổ làm quan phủ, quan huyện, người đỗ Sinh đồ được bổ làm quan Huấn đạo (đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, *Hương cống* đảm trách cả chức huấn đạo). Với việc xác định người có học vị cao nhất là Hương cống, trong cách thức thi phải tuân theo quy trình xong kỳ nào chấm kỳ ấy, có đỗ kỳ trước mới được vào kỳ sau, rõ ràng khoa Chính đồ của kỳ thi *Thu vi Hội thí* dưới thời chúa Nguyễn tương tự như thi Hương

của chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, vì việc học ở Đàng Trong còn chậm phát triển nên Hương cống được bổ dụng chức quan cao hơn (bổ chức Tri phủ), trong khi ở Đàng Ngoài người đỗ Hương cống chỉ được bổ dụng làm Lại viên ở các nha môn, rồi mới được bổ lên chức Huyện thừa, Tri huyện.

Khoa thi Hoa văn

Là khoa thi lấy học trò viết chữ tốt (chữ Hán) ra làm lại viên ở 3 ty thuộc Chính dinh[4] và Ty Nội lệnh sử (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 56). Theo định lệ, khoa thi này được tổ chức cùng thời điểm với khoa thi Chính đồ, 9 năm mới tổ chức một lần. Mặc dù trong định lệ năm Bính Tuất không đề cập đến quan chức phụ trách, địa điểm tổ chức thi nhưng vì đây là khoa thi cùng thời điểm với thi Chính đồ nên có lẽ thời gian, địa điểm, chức quan phụ trách khoa thi Hoa văn cũng giống như Chính đồ. Vì là kỳ thi tuyển lại viên nên nội dung thi của khoa thi Hoa văn đơn giản hơn Chính đồ. Theo quy định năm 1646 thì: "Hoa văn thi 3 ngày, mỗi ngày đều viết 1 bài thơ". Như vậy, tổng cộng khoa thi Hoa văn thi 3 bài thơ. Người trúng tuyển cũng được chia làm 3 hạng: Giáp, Ất, Bính, được bổ làm việc ở ba ty Xá sai, Lệnh sử và Tướng thần lại và cho làm Nhiêu học (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 57). Năm Đinh Hợi (1647), mùa thu tháng 8, chúa Nguyễn Phúc Lan bắt đầu cho mở khoa thi, lấy được 7 người trúng cách và những người này đều được triều đình bổ dụng.

Mặc dù quy định 9 năm mở một khoa thi (gồm cả thi Chính đồ và Hoa văn) để chọn người tài, nhưng có lẽ vì bận rộn chiến sự nên thời gian tổ chức các khoa thi của Đàng Trong không thống nhất và tuân thủ theo định lệ. Qua bảng thống kê *Các khoa thi thời các chúa Nguyễn thế kỷ XVII-XVIII* (Nguyễn Thúy Nga 2013: 49-53) chúng ta thấy, từ khoa thi Thu vi Hội thí đầu tiên (năm Đinh Hợi - 1647) cho đến khoa thi tiếp theo (năm Canh Tý - 1660) phải trải qua 13 năm, từ khoa thi năm 1660 đến 1667 chỉ có 7 năm. Sau khoa thi Hội thí năm Ất Mão (1675), khoảng cách giữa các khoa thi đã rút ngắn lại chỉ từ 4 đến 5 năm. Đặc biệt, việc tổ chức thi Hoa văn cũng thay đổi liên tục, nhất là dưới đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Năm Kỷ Mùi (1679), chúa Phúc Tần chỉ cho thí sinh khoa Chính đồ tham gia kỳ thi Nhiêu học mà không cho thí sinh khoa Hoa văn dự kỳ thi này. Trước việc làm này, Thủ hợp Trần Đình Ân đã can chúa rằng: "Quốc triều ta thi học trò, Nho và lại đều lấy, đều dùng cho nước nhà cả. Nay không cho Hoa văn dự thi, sợ không phải là ý rộng nuôi nhân tài của tiên triều. Chúa không nghe" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 91). Mặc dù lời tâu trình của Trần Đình Ân không được chúa Nguyễn Phúc Tần chấp thuận, nhưng đến năm Quý Hợi (1683), chúa Nguyễn lại cho mở cả khoa thi Chính đồ, Hoa văn và Thám phỏng (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 93), với số người lấy đỗ của Chính đồ là 4 người, Hoa văn lấy 34 người và có 4 người

trúng cách về Thám phỏng. Sự thay đổi liên tục trong quy định và hành động thực tiễn của chúa Nguyễn Phúc Tần đối với khoa thi Hoa văn phần nào cho thấy nhu cầu tuyển chọn lại viên tham gia bộ máy chính quyền các cấp của chúa Nguyễn rất lớn. Đến năm Kỷ Tỵ (1689), chúa Nguyễn Phúc Trăn muốn bồi dưỡng nhân tài nên bỏ quy định của cha, lại thi hành chế độ cũ, cho học trò khoa Chính đồ và Hoa văn đều được tới tuyển trường ứng thí, bấy giờ học trò nghe tiếng ai cũng nức lòng. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Chu việc thi cử được tổ chức đều đặn, thường xuyên hơn, có thể thấy được tần suất tổ chức thi của các chúa Nguyễn qua bảng thống kê sau:

Bảng. Các khoa thi thời các chúa Nguyễn thế kỷ XVII - XVIII[5]

STT	Đời chúa và năm thi	Khoa thi	Số người lấy đỗ			
			Hoa văn	Chính đồ	Thám phỏng	Tổng cộng
1	Nguyễn Phúc Lan (8/1647)	Chính đồ, Hoa văn	24	7	Chưa mở	31
2	Nguyễn Phúc Tần (3/1660)	Chính đồ, Hoa văn	15	5	Chưa mở	20
3	Nguyễn Phúc Tần (2/1667)	Chính đồ, Hoa văn	14	5	Chưa mở	19
4	Nguyễn Phúc Tần (4/1675)	Chính đồ, Hoa văn, Thám phỏng	17	4	7	28
5	Nguyễn Phúc Tần (1679)	Thi Chính đồ	Không thi	Không rõ	Không thi	Không rõ
6	Nguyễn Phúc Tần (3/1683)	Thi Chính đồ, Hoa văn, Thám phỏng	34	4	4	42
7	Nguyễn Phúc Trăn (1689)	Thi Chính đồ, Hoa văn	Không rõ	Không rõ	Không thi	Không rõ
8	Nguyễn Phúc Chu (5/1694)	Thi Nhiêu học	92	133	Không thi	225
9	Nguyễn Phúc Chu (3/ 1695)	Thi Chính đồ, Hoa văn, Thám phỏng	22	28	10	60
10	Nguyễn Phúc Chu (8/1701)	Thi Chính đồ, Hoa văn, Thám phỏng	17	13	1	31
11	Nguyễn Phúc Chu (8/1707)	Thi Chính đồ, Hoa văn, Thám phỏng	3	3	5	11
12	Nguyễn Phúc Chu (4/1713)	Thi Chính đồ, Hoa văn	41	97	Không thi	138
13	Nguyễn Phúc Chu (8/1713)	Mở khoa thi	Hơn 10	8	Không rõ	18[6]
14	Nguyễn Phúc Chu (8/1721)	Thi Chính đồ	Không lấy	2	Không thi	2
15	Nguyễn Phúc Thuần (8/1768)	Thi Hương				2

Nguồn: Nguyễn Thúy Nga 2013: 49-53.

Như vậy, các chúa Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần và Nguyễn Phúc Chu rất chú ý đến việc mở các khoa thi *Thu vi Hội thí*. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, chính sử có ghi chép lại sự kiện năm Canh Thân (1740) chúa cho định lại lệ của phép thi *Thu vi Hội thí* và quyền lợi của người trúng cách, song lại không thấy sử sách ghi chép gì về các khoa thi cụ thể được tổ chức như thế nào, mặc dù việc thi cử ở Đàng Trong vẫn còn tiếp tục cho đến nửa sau thế kỷ XVIII mới ngừng lại do sự bùng nổ của phong trào Tây Sơn.

Khoa thi Hương:

Vào năm Mậu Tý (1768), chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1775), vị chúa cuối cùng của họ Nguyễn ở Đàng Trong đã cho mở khoa thi Hương đầu tiên và đây cũng là khoa thi cuối cùng thời các chúa Nguyễn. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết một cách cụ thể về khoa thi cuối cùng này như sau: "Mùa thu tháng 8 mở khoa thi Hương. Sai chưởng cơ lãnh Hình bộ sự là Tôn Thất Dục (lại có tên là Thường, con Tôn Thất Tứ, bấy giờ gọi là Thường quận công) làm Giám thí. Lấy Lê Chính Việp, Bạch Doãn Triều đỗ đầu, người đương thời cho là xứng đáng" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 174).

3. CÁC KHOA THI KHÁC

Ngoài tổ chức các khoa thi Chính đồ, Hoa văn, từ năm Ất Mão (1675) chúa Nguyễn còn cho mở thêm một số khoa thi khác là Thám phỏng, Văn chức và Tam ty nhằm lựa chọn lại viên phục vụ cho các ty hoặc tham gia giải quyết những vấn đề mang tính thời cuộc.

Thám phỏng: được chúa Nguyễn Phúc Tần mở năm 1675 nhằm mục đích thăm dò thái độ của thí sinh, chủ yếu hỏi về dân binh và tình hình nhà Lê-Trịnh. Phép thi của khoa này chỉ một ngày, người đỗ được bổ vào ty Xá sai (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 90). Khoa thi này tiếp tục được các chúa Nguyễn kế nhiệm sau này duy trì.

Thi *Văn chức và Tam ty*: vào tháng 8 năm 1695, chúa Nguyễn Phúc Chu bắt đầu tổ chức thi Văn chức và Tam ty ở sân phủ dành cho quan lại, kỳ thi này gọi là Đình thí. Trong đó, Văn chức là khoa thi dành cho các quan văn, gồm có 3 kỳ: *kỳ đệ nhất* thi Tứ lục; *kỳ đệ nhị* thi Thơ, Phú; *kỳ đệ tam* thi Văn sách giống như khoa thi Chính đồ.

Thi Tam ty là khoa thi về công việc của từng ty, gồm có: thi ở *Ty Xá sai* hỏi về việc binh lính, tiền lương, thóc gạo xuất nhập hàng năm và việc ngục tụng xử quyết trong một năm; thi ở *Tướng thần lại* và *Lệnh sử ty* thì viết một bài thơ.

Mặc dù thi Văn chức và Tam ty ở Đàng Trong gọi là thi Đình nhưng các kỳ thi chỉ có tính chất khảo thí quan lại đang làm việc nhằm sát hạch năng lực của họ, chứ không mang tính chất như kỳ thi Điện (Đình) ở Đàng Ngoài - là kỳ thi cao nhất của kỳ thi đại khoa, mà ở đó vua sẽ căn cứ vào điểm thi bài Văn sách để ban học vị chính thức (Tiến sĩ) cho từng người.

Qua thể thức và nội dung thi có thể thấy, các chúa Nguyễn mở thêm các khoa thi Hoa văn, Thám phỏng, Tam ty chủ yếu nhằm tuyển chọn những viên chức giỏi cần thiết để phục vụ các cơ quan và tuyển chọn những người am hiểu về vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn đương thời. Thực tế này khá đúng với nhận xét sau đây của Lê Quý Đôn: "Họ Nguyễn chuyên giữ một phương, chỉ mở thi Hương, chuyên dùng lại tư, không chuộng văn học, nên ít thu lượm được người tuấn dị. Mỗi khi có khảo thí thì lấy học sinh Hoa văn nhiều gấp năm lần Chính đồ và những nơi quan yếu thì ủy cho họ hàng coi giữ mà không cho người đậu Hoa văn giúp việc. Người đậu thi Hương bắt đầu bổ làm tri phủ, tri huyện, chỉ coi việc kiện tụng, thứ nữa là làm ký lục, thì chỉ giữ việc đòi thu thuế khóa, những kẻ lớn, mưu lớn thì không hỏi han gì đến, còn bọn tiểu học hậu học sinh thì cũng không thấy sự nuôi dạy tác thành, (thế mà) văn mạch một phương dằng dặc không dứt, thật đáng khen lắm" (Lê Quý Đôn 2007: 305).

4. CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ DÀNH CHO NGƯỜI ĐỖ ĐẠT

Làm quan là mục đích cuối cùng trong suốt quá trình học tập - thi cử của kẻ sĩ, là con đường chính yếu thể hiện những lý tưởng của nhà Nho. Qua khảo sát từ *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chúng tôi nhận thấy: những người thông hiểu Nho học, đạt học vị Hương cống đều được chúa Nguyễn bổ dụng chức quan, đảm trách những chức vụ quan trọng trong bộ máy nhà nước ở cả hai cấp trung ương và địa phương như chức ký lục, cai bạ, nha úy, đô tri, văn chức[7] ở các dinh; chức tri phủ, tuần phủ, tri huyện, huấn đạo... Trong quá trình làm việc, nếu có năng lực họ sẽ được cất nhắc bổ dụng lên các chức vụ cao hơn như các trường hợp của Hồ Quang Đại, Phạm Hữu Kính, Nguyễn Đăng Thịnh, Nguyễn Cư Trinh... Cụ thể: Phạm Hữu Kính là một bậc danh nho thuộc huyện Diên Phước (Quảng Nam), đỗ Hương tiến khoa thi năm Mậu Ngọ (1738), được bổ làm giáo chức, sau đó được phái đi trấn thủ ở Nha Trang. Trên cương vị quan trấn thủ, Phạm Hữu Kính là người có tài năng, làm chính sự công bằng, thanh liêm, lại giỏi xét đoán, có thể chỉ ra điều gian, phát giác điều kín, khiến thuộc lại và dân rất nể sợ. Nhận thấy được tài năng của ông, năm Tân Mùi (1751) chúa Nguyễn Phúc Khoát đã triệu ông về kinh làm cai bạ Quảng Nam (Quốc sử quán triều Nguyễn 2005: 185); Nguyễn Đăng Thịnh (1716-1763) tự là Hương, hiệu là Chuyết Trai, người xã An Hòa, nay thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, là anh họ của Hương cống Nguyễn Cư Trinh, gọi Sinh đồ Nguyễn Đăng Đệ là chú. Ông đỗ khoa thi năm Tân Sửu (1721) đời chúa Nguyễn Phúc Chu và được bổ chức tri huyện Hương Trà, về sau được chúa cho về làm ở văn chức viện, đến năm Canh Tuất (1730) được thăng làm đô tri (Quốc sử quán triều Nguyễn 2005: 160); Nguyễn Cư Trinh (1716-1763)

tự là Nghi, hiệu Đạm Am người xã An Hòa huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế, quê gốc của ông ở làng Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc, nay là xã Ích Hậu huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh, vốn người họ Trịnh sau đổi thành họ Nguyễn. Ông là con thứ 3 Sinh đồ Nguyễn Đăng Đệ, em họ Hương tiến Nguyễn Đăng Thịnh. Là con út trong gia đình có truyền thống văn học: ngay từ nhỏ Nguyễn Cư Trinh đã nổi tiếng hay chữ (sau này phục vụ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, tỏ ra là người có cơ trí mưu lược, giỏi quyết đoán, phàm có kiến nghị tâu bày đều là nói ngay bàn thẳng). Ông đỗ Hương cống khoa thi năm Canh Thân (1740) được bổ tri phủ huyện Triệu Phong, sau đó trải qua nhiều chức vụ khác nhau: văn chức, tuần phủ Quảng Ngãi, cai bạ kiêm tào vận sứ tại chính dinh.

Những người đỗ đạt qua thi cử khi được bổ dụng chức quan không được hưởng chế độ bổng lộc từ phía Nhà nước (nghĩa là quan lại không được nhà nước trả lương), ngoại trừ hàng ngũ quan lại cao cấp được hưởng thêm chế độ lộc điền nhưng chỉ ở mức thấp với số lượng từ 1 đến 10 mẫu, còn phần lớn lấy ngụ lộc từ phía nhân dân. Tất cả quan chức đều được cấp một số phu hầu và được lấy số tiền thuế thân do các phu nạp để làm ngụ lộc cho mình (còn gọi là chế độ *nhiêu phu*), theo giải thích của Phan Khoang thì đây là chế độ những người bị đi làm phu hầu cho các quan đem tiền nộp để khỏi phải phục dịch, các quan được nhận số tiền đó để làm lộc của mình (Phan Khoang 2001: 361). Mức cấp số phu hầu và số tiền ngụ lộc nhiều ít có khác nhau tùy theo phẩm tước cao thấp của các quan. Chẳng hạn theo quy định về "lệ cấp dân phu" thu tiền ở dinh Quảng Nam, chức quan khám lý có số phu hầu 30 người, tiền ngụ lộc 45 quan; chánh phó đề đốc 20 người phu hầu, 27 quan tiền; cai phủ, 12 người phu hầu, 15 quan; cai tri phó tướng thần: 8 người phu hầu, tiền 10 quan... (Lê Quý Đôn 2007: 196).

Khi về trí sĩ (về hưu) hoặc qua đời, các quan này được ghi công trạng, được ban tặng về vật chất hoặc tinh thần, như ban biển ngạch khen ngợi, tặng thơ phú, ban cấp ruộng đất, truy tặng tước phẩm, như trường hợp của danh tướng Nguyễn Hữu Dật. Chính sử cho biết: Nguyễn Hữu Dật (1603 -1681) tước *Chiêu Vũ Hầu* là một danh tướng, một lương thần thời Nguyễn Sơ, dưới các đời chúa Phúc Nguyên, Phúc Lan, Phúc Tần, ông là cha của Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh, hai vị chư thần, danh tướng dưới thời chúa Nguyễn. Thuở nhỏ Nguyễn Hữu Dật là người rất thông minh, có trí nhớ tốt, ham văn chương nhưng cũng là người hiểu võ, vì vậy sớm có tài thao lược văn, võ. Năm 16 tuổi, ông được chúa Nguyễn Phúc Nguyên bổ cho chức văn quan trong triều. Trong kỳ thi *Hoa văn*[8] ông đỗ rất cao, được bổ chức vụ cao, sau đó ông được thăng lên chức tham cơ vụ, được quyền tham gia các việc cơ yếu, cơ mật, cả đến các công sự trọng đại hay sửa đổi chính thể ông cũng được góp bàn ý kiến. Sau

khi chết ông được dân Quảng Bình thương tiếc, gọi là Bồ Tát, lập đền thờ ở Thạch Xá (xã Vạn Xá, huyện Phong Lộc, Quảng Bình), được chúa Nguyễn Phúc Chu truy cấp 3 mẫu ruộng thờ, 100 người dân để thờ cúng. Năm Gia Long thứ 4 (1805) được phong là Công thần bậc trên, cho tùng tự ở Thái Miếu, ấm phong cho 1 người cháu nối đời làm Đội trưởng để giữ việc thờ cúng, cấp cho 45 mẫu ruộng thờ, 6 người phu giữ mộ (Quốc sử quán triều Nguyễn 2005: 164).

Ngoài ra, con cháu của quan viên xuất thân từ con đường khoa mục cũng được chính quyền chúa Nguyễn ban cho một số ân điển như miễn sưu dịch, phong thưởng chức tước (ấm bổ). Theo lệ "tập ấm" dưới đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, nếu các quan tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo quan... có con cháu thì chiếu theo phẩm, theo thứ nhiều hay ít, con thì bổ làm quan viên tử, cháu thì bổ làm quan viên tôn, còn con nuôi và họ ngoại thì đều bổ vào hạng (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 121).

5. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Như vậy, cùng với việc gây dựng nền giáo dục Nho học, các chúa Nguyễn rất quan tâm đến việc mở các khoa thi (*Xuân thiên quận thí*, *Thu vi Hội thí*, *Thám phỏng, Văn chức, Tam ty*) để tuyển chọn quan lại. Trong đó khoa thi Chính đồ trong kỳ *Thu vi Hội thí* là khoa thi cao nhất tương đương với *kỳ thi Hương* ở Đàng Ngoài. Các kỳ thi được chính quyền chúa Nguyễn tổ chức khá đều đặn, số người lấy đỗ ở mỗi khoa thi tuy chưa nhiều nhưng đã phần nào đáp ứng được nhu cầu tuyển chọn đội ngũ quan văn phục vụ trong bộ máy quản lý hành chính từ cấp trung ương đến địa phương. Tuy chưa đủ tư liệu để thống kê có bao nhiêu người đỗ khoa thi *Thu vi Hội thí* được bổ dụng vào từng chức quan cụ thể, song qua một số khoa thi mà *Đại Nam thực lục* còn ghi chép lại có thể thấy, hầu hết số người thi đỗ đều được bổ dụng. Chẳng hạn ở khoa thi năm Ất Hợi (1695), lấy trúng cách về *Chính đồ* 5 người làm Giám sinh, 8 người Sinh đồ, 15 người nhiêu học, 22 người Thám phỏng. Trong đó Giám sinh được bổ văn chức và tri huyện, Sinh đồ bổ huấn đạo, Nhiêu học bổ lễ sinh, Hoa văn bổ vào *Tướng thần lại ty*, *Lệnh sử ty*; Thám phỏng bổ vào *Xá sai ty*. Theo Lê Quý Đôn, ngạch quan bổ dụng vào cơ quan "Tam ty" rất lớn, theo đó: tại *Chính Dinh* (Phú Xuân) ở *Xá sai ty* có tất cả 62 người, do đô tri, ký lục đứng đầu mỗi chức 1 viên; câu kê 3 người, cai hợp 7 người; thủ hợp 10 người, ty lại 40 người là bộ phận giúp việc. *Tướng thần lại ty* gồm có 61 người, trong đó cai bạ đứng đầu 1 viên, 60 viên giúp việc giống như ty Xá sai. *Lệnh sử ty* cũng gồm 61 người do chức nha úy 1 viên đứng đầu, các chức giúp việc cũng giống như hai cơ quan trên. Ngoài ba Ty trên, chúa Nguyễn còn cho đặt ty *Nội lệnh sử* (gồm coi các thuế, chia làm hai bên tả hữu có câu kê 3 người, cai hợp 7 người, thủ hợp 7 người, lại viên 40 người, giữ tiền thuế hai xứ Quảng Nam và Thuận Hóa) và *ty*

Lệnh sử đồ gia (Nhà đồ) bao gồm 33 người giữ việc thu phát dây thau, khối sắt, đồ đồng, ngà voi... (Lê Quý Đôn 2007: 184). Số lượng ngạch chức quan trong các ty cho chúng ta thấy, hệ thống chức quan cần tuyển bổ ở các cơ quan khá nhiều, từ đó có thể khẳng định tất cả những người thi đỗ của các khoa thi (gồm Thu vi Hội thí, Thám phỏng, Văn chức, Tam Ty) đều được bổ dụng chức quan.

Mặc dù thể lệ và cách thức tổ chức khoa cử của các chúa Nguyễn chưa hoàn bị, chưa đi vào điển chế nhưng trong nội dung từng khoa thi, chúa Nguyễn đã học tập và vận dụng một cách linh hoạt thể thức thi cử như của Đàng Ngoài. Tại khoa thi *Xuân thiên quận thí*, thực chất là khoa thi nhằm kiểm tra ai có trình độ Nhiêu học để miễn lao dịch, tính chất của khoa thi này gần giống với thi Khảo hạch ở Đàng Ngoài, chỉ khác là chúa Nguyễn không gắn nội dung của khoa thi này theo văn thể "tứ trường" để lấy người đi thi Hương như khoa thi *Khảo hạch* của vua Lê chúa Trịnh. Trong kỳ thi *Thu vi Hội thí*, người đỗ cao nhất đạt học vị Hương cống giống như người đỗ Hương cống của kỳ thi Hương ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên người đạt học vị Hương cống ở đây được bổ chức cao hơn ở Đàng Ngoài. Rõ ràng, do việc học ở Đàng Trong chưa phát triển bằng Đàng Ngoài, nên người đỗ học vị Hương cống mới được bổ dụng chức vụ cao như vậy. Khoa thi Hoa văn (thi viết chữ Hán) dưới thời chúa Nguyễn nhằm mục đích chọn người viết chữ tốt làm lại viên ở 3 ty thuộc Chính dinh và Ty Nội lệnh sử, gần giống với khoa thi viết chữ và làm toán ở Đàng Ngoài.

Mặc dù còn nhiều nét riêng biệt so với Đàng Ngoài, song việc các chúa Nguyễn mở được các khoa thi như *Xuân Thiên quận thí, Thu vi Hội thí, Thám phỏng, Tam ty* (trong đó *Hoa văn, Thám phỏng, Tam ty* là những kỳ thi riêng biệt chỉ có ở thời các chúa Nguyễn) cũng đã phần nào đánh dấu bước tiến về mặt Nho học cũng như sự trưởng thành của đội ngũ quan lại ở Đàng Trong. Nền giáo dục, khoa cử thời chúa Nguyễn đã góp phần không nhỏ vào việc đào tạo và hình thành đội ngũ trí thức Nho học có những đóng góp to lớn trong nhiều lĩnh vực, không chỉ làm hưng thịnh vương nghiệp của họ Nguyễn, mà còn góp phần quan trọng vào sự khởi sắc của nền văn học dân tộc ở phía Nam. Các bậc Nho sĩ với tư tưởng "kinh bang tế thế" đã mạnh dạn thẳng thắn trình bày ý kiến về những điều sở đắc, phản ánh tình hình thực tế của đất nước và kiến nghị một số giải pháp sửa đổi khắc phục. Ở chừng mực nhất định, những người có quyền hạn đã thực thi, chủ yếu là tại địa phương mình cai trị, những chính sách an dân, trị loạn, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Hồ Quang Đại, Nguyễn Cư Trinh là những vị quan như thế. Sách chính sử cho biết Hồ Quang Đại, người huyện Hương Trà thuộc Thừa Thiên Huế, đỗ thủ khoa khoa thi Chính đồ năm Thái tông hoàng đế thứ 4 (1652) đời chúa Nguyễn Phúc Tần. Ông đã trải qua

nhiều chức quan khác nhau: văn chức viện, tri huyện, tri phủ, thị giảng tri kinh diên. Khi giữ chức tri huyện Phú Vang, ông đã thực hiện chính sách cai trị ôn hòa, được lòng nhân dân: "hòa nhã cai trị dân, bớt sự phiền nhiễu hà khắc, cốt giữ trong sáng yên tĩnh, lại và dân đều khen" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2005: 189). Với tấm lòng cảm thông sâu sắc của vị quan Tuần phủ trước cuộc sống khổ cực của cư dân Quảng Nam bởi sự những nhiễu của quan lại sở tại, ông đã dâng bản tấu trình lên chúa Nguyễn Phúc Khoát (năm Tân Mùi - 1751) mạnh dạn chỉ ra nguyên nhân nỗi thống khổ của nhân dân là do tình trạng quan lại nhiễu lạm, chế độ thuế khóa khắt khe của chính quyền: quan lại thì chỉ trông vào bắt bớ tra hỏi mà lấy lộc, khiến dân càng hao tổn (Quốc sử quán triều Nguyễn 2005: 201-202).

Đặc biệt, nhiều bậc Nho sĩ được tuyển chọn đã trở thành những nhà thơ, nhà văn lớn, có nhiều tác phẩm văn học (gồm cả tác phẩm chữ Hán và chữ Nôm) có giá trị cao về mặt nội dung và nghệ thuật như: *Hoa văn Cáo thị* của Nguyễn Hữu Dật, *Chuyết Trai vịnh sử, Chuyết Trai văn tập* của Nguyễn Đăng Thịnh, *Sãi Vãi, Hà Tiên thi tập* của Nguyễn Cư Trinh... Họ cùng với những gương mặt sáng giá của nền văn học ở Đàng Ngoài, như: Nguyễn Quý Đức, Lê Quý Đôn, Phạm Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm[9]... đã góp phần quan trọng vào sự phát triển nền văn học Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII, thời kỳ đánh dấu *"sự phát triển thịnh vượng nhất của nền văn học cổ điển Việt Nam"* (Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi 1959: 20). ❑

CHÚ THÍCH

(1) Khảo hạch ở Đàng Ngoài là kỳ thi được tổ chức trước kỳ thi Hương. Phép thi Khảo hạch gồm hai phép thi: Tứ trường, Sáo thông. Thí sinh làm đủ thể văn tứ trường thì được tham dự khoa thi Hương.

(2) Ở thời Lê sơ, *Văn sách* trong thi Hương dài 1000 từ, *Văn sách* thi Hội dài 2000 từ, còn *Văn sách* thi Đình dài 3000 từ.

(3) Theo quy chế về khoa cử Nho học thời Lê, học vị *Hương Cống* để chỉ những người đã đỗ kỳ thi Hương, được tiến cử đi thi Hội. Người đỗ 3 kỳ thi Hương gọi là *Sinh đồ*. Đến thời Nguyễn, từ năm 1828, *Hương Cống* được gọi là *Cử nhân*, *Sinh đồ* đổi thành *Tú tài*.

Dưới thời chúa Nguyễn, Quốc sử quán triều Nguyễn đều ghi người đỗ *Hương Cống* là *Hương tiến* và coi hai khái niệm này như nhau, đều cùng chỉ những người đỗ đầu khoa thi Chính đồ.

(4) Ba ty ở Chính dinh gồm: Xá sai ty, Tướng thần lại ty, Lệnh sử ty. Trong đó:

- *Xá sai ty* là chức quan coi việc văn án từ tụng.

- *Tướng thần lại ty*: là cơ quan coi việc thu tiền sai dư và lúa tô ruộng các huyện, phát lương tháng cho các dinh, đạo Lưu Đồn, dinh bộ Quảng Bình, dinh thủy Quảng Bình, dinh Bố Chính, phát tiền cho các quân cùng cấp lính các xã và cấp các vi tử (tức là dân các xã thực nạp cho nhà nước gọi là nội vi tử. Họ Nguyễn thường lấy hạng dân này cấp làm ngụ lộc cho các quan.

- *Lệnh sử ty*: có nhiệm vụ coi việc tế tự, lễ tiết, phát lương tháng cho quân ở Chánh Dinh, thu tiền sai sư, thóc tô ruộng của huyện Phú Vang và coi các quan điền.

(5) Vì khoa thi Xuân thiên quận thí không có số liệu về người đỗ đạt cho nên tác giả Nguyễn Thúy Nga đưa vào trong bảng thống kê này.

(6) Trong khoa thi Chính đồ (tháng 8 năm 1713), sách *Đại Nam thực lục* cho biết: "Học trò thi chính đồ, kỳ đệ nhị có 130 người, khảo quan bất hòa đánh hỏng cả, duy thi Hoa văn và Thám phỏng lấy trúng cách được hơn 10 người. Chúa Nguyễn Phúc Chu cho rằng khảo quan quá khắc, đặc biệt ra lệnh thi lại. Chúa ra đề mục và lấy trúng cách 1 người Sinh đồ, bổ Huấn đạo, 7 người Nhiêu học, bổ Lễ sinh. Còn những người trúng Hoa văn và Thám phỏng thì bổ vào các ty Tướng thần lại, Lệnh sử và Xá sai" (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 129)

(7) Ký lục, cai bạ, nha úy, văn chức là những chức quan đứng đầu Tam ty được chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt ra năm 1614. Trong đó *ký lục* cùng *đô tri* đứng đầu *ty Xá sai*; *cai bạ* đứng đầu *ty Tướng thần lại*; *nha úy* đứng đầu *ty Lệnh sử*. *Văn chức* là chức quan làm việc trong văn phòng tại Chính dinh. Đến tháng 4 năm 1744, Chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu đồng thời cho cơ cấu lại tổ chức chính quyền trung ương, đổi ba ty thành các bộ, đặt thêm 3 bộ mới và đặt các chức quan đứng đầu, cụ thể: *ty Xá sai* đổi thành *Lại bộ* do *ký lục* đứng đầu; *ty Tướng thần lại* làm *Hộ bộ* do *cai bạ* đứng đầu, *ty Lệnh sử* đổi làm *Lễ bộ* do chức *nha úy* đứng đầu; *đô tri* đứng đầu Hình bộ; hai bộ Công và Binh chức quan chưa rõ ràng; *Văn chức* đứng đầu Viện hàn lâm.

(8) Tác giả Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiền trong công trình *Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650 -1700) với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ XVII* có nói về việc ông đỗ khoa thi Hoa văn nhưng không rõ năm nào.

(9) Nguyễn Quý Đức (1648-1720) đỗ Tiến sĩ năm 1676 đời Lê Hy Tông, ông là nhà sử học, nhà thơ nổi tiếng thế kỷ XVIII với các tác phẩm thơ: *Thi châu tập*, *Hoa trình thi tập*.

Lê Quý Đôn (1726-1784), ông đỗ Tiến sĩ khi 27 tuổi (năm 1752), là bậc danh nho am hiểu nhiều lĩnh vực, ông được coi là nhà bách khoa với nhiều công trình nghiên cứu và biên soạn. Các tác phẩm nổi tiếng: *Vân đài loại ngữ*, *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Phủ biên tạp lục*, *Thư kinh diễn nghĩa*, *Quế đường thi tập*.

Phạm Nguyễn Du (1740 -?), đỗ Tiến sĩ năm 1779 đời Lê Hiển Tông. Ông cũng là nhà thơ nổi tiếng với các tác phẩm: *Thạch Động thi văn tập*, *Độc sử si tưởng*, *Nam hành ký đắc*, *Đoạn trường lục*.

Ngô Thì Nhậm (1746-1803) đỗ Tiến sĩ năm 1775 đời Lê Hiển Tông, ông là nhà văn hóa, tư tưởng lỗi lạc với nhiều tác phẩm có giá trị, như: biên tập và tổ chức in bộ *Đại Việt sử ký tiền biên*; tác giả của các tác phẩm: *Hàn các anh hoa*, *Hi Doãn thi văn tập*, *Xuân Thu quản kiến*, *Trúc Lâm Tông chỉ nguyên thanh*.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đinh Gia Khánh. 1995. "Vùng văn hóa Thuận Hóa - Phú Xuân hay là xứ Huế", trong *Các vùng văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn học.

2. Lê Quý Đôn. 2007. *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.

3. Nguyễn Thúy Nga. 2013. "Thi Hương thời các chúa Nguyễn". *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (117).

4. Nguyễn Tiến Cường. 1998. *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

5. Phạm Đình Hổ. 1989. *Vũ trung tùy bút*. TPHCM: Nxb. Trẻ.

6. Phan Khoang. 2001. *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*. Hà Nội: Nxb. Văn học.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2004. *Đại Nam thực lục*, Tập 1 (tái bản lần thứ nhất). Đà Nẵng: Nxb. Giáo dục.

8. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2005. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Tập 1. Huế: Nxb. Thuận Hóa.

9. Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi. 1959. *Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam*, Quyển 3. Hà Nội: Nxb. Văn Sử Địa.